

Số: /2026/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương
tỉnh Thanh Hóa**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Nghị định số 235/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Công Thương: số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày..... tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVIII Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thương vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- VPQH, VPCP;
- Bộ Công Thương;
- Cục kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật- Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỌA

Lê Tiến Lam
Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh

QUY ĐỊNH

Nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hóa

*(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường; các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

3. Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương tỉnh Thanh Hóa

1. Mức chi chung của hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và các văn bản hiện hành của Nhà nước.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới hoặc sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các khoản chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật, tổng mức chi phí đầu tư dự án từ 3.000 triệu đồng trở lên. Mức hỗ trợ 30% tổng chi phí, nhưng không quá 1.000 triệu đồng/ mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy



trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 100% chi phí, nhưng không quá 100 triệu đồng/ mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; sử dụng năng lượng hiệu quả trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đầu tư ứng dụng công nghệ năng lượng tái tạo; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% tổng chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/ mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tổng mức chi phí đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên. Mức hỗ trợ 50% tổng chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ 100% các khoản chi phí.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng và hỗ trợ chi phí vận chuyển, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/cơ sở/01 lượt tham dự.

Đối với Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ khuyến công trực tiếp tham gia hội chợ triển lãm trong nước, bao gồm: Thuê gian hàng, chi phí thiết kế và dàn dựng trang trí gian hàng, chi phí vận chuyển hàng hóa, chi thông tin tuyên truyền, chi cho cán bộ quản lý tham gia hội chợ và các chi phí khác liên quan. Mức hỗ trợ 100% các khoản chi phí.

6. Chi hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Mức hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay.

7. Chi tổ chức bình chọn, trao Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ 100% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cuộc bình chọn.

Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn. Mức chi 05 triệu đồng/sản phẩm đạt giải.

8. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 100% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

9. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/ cơ sở.

10. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

11. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng);

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

13. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để lập hồ sơ lưu trữ, giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ khuyến công và các cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ khuyến công: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ giới thiệu, dụng cụ quản lý dùng để lưu trữ, trưng bày. Mức hỗ trợ 100% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/ phòng trưng bày;

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ 100% chi phí, nhưng không quá 70 triệu đồng/ phòng trưng bày;

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ 100% chi phí, nhưng không quá 50 triệu đồng/ phòng trưng bày.

14. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công



a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng 1,5% kinh phí khuyến công địa phương do cấp có thẩm quyền giao hằng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có);

b) Đối với Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ được chi 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí thực hiện cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện.

2. Ngân sách cấp xã đảm bảo kinh phí thực hiện cho các hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện.

3. Nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện mục tiêu hoạt động khuyến công (nếu có).